

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách
năm 2025 của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng Và Đô Thị phường Trần Biên

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG TRẦN BIÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 về việc tiếp nhận và bổ nhiệm đối với công chức lãnh đạo quản lý;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị;

Xét đề nghị của Tổ Tài chính - kế hoạch và Công thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị phường Trần Biên (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Trưởng phòng và các Tổ chuyên môn phòng Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị phường Trần Biên thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa và TT (phối hợp công khai);
- Các Phó Trưởng phòng;
- Các Tổ chuyên môn;
- Lưu: VT, Kế toán.

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lê Hoàng Tuấn Anh

Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Chương: 831

Mã số: 1153567

**(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KTHTĐT ngày tháng 08 năm 2025
của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng Và Đô Thị phường Trấn Biên)**

STT	Nội dung	Tổng số
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u>	
1	Số thu phí, lệ phí	416.500.000
1.1	Lệ phí	36.500.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	35.000.000
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình	1.500.000
1.2	Phí	260.000.000
	- Phí bảo vệ môi trường (khí thải, nước thải công nghiệp):	150.000.000
	- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường:	45.000.000
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	10.000.000
	- Phí thẩm định quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản	45.000.000
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	10.000.000
2	Số thu khác	120.000.000
	- Xử phạt VPHC lĩnh vực môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản:	100.000.000
	- Xử phạt VPHC lĩnh vực đất đai.	20.000.000
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.000.000
3.1	Chi quản lý hành chính	83.000.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	83.000.000
	- Phí bảo vệ môi trường (khí thải, nước thải công nghiệp):	37.500.000
	- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường:	-
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại (50%)	5.000.000
	- Phí thẩm định quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản (70%)	31.500.000

	- Phí thẩm định dự án đầu tư	9.000.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
4	Số phí, lệ phí nộp NSNN	333.500.000
4.1	Lệ phí	36.500.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	35.000.000
	- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình	1.500.000
4.2	Phí	177.000.000
	- Phí bảo vệ môi trường- nộp 75% (nước thải công nghiệp):	112.500.000
	- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường:	45.000.000
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại (50%)	5.000.000
	- Phí thẩm định quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản (30%)	13.500.000
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	1.000.000
4.3	Xử phạt VPHC	120.000.000
	- Xử phạt VPHC trong lĩnh vực môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản:	100.000.000
	- Xử phạt VPHC trong lĩnh vực đất đai.	20.000.000
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>5.840.270.000</u>
1	Chi quản lý hành chính:	5.322.180.000
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.170.980.000
1.1.1	<i>Thanh toán cá nhân :</i>	<i>3.023.480.000</i>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp:	3.023.480.000
1.1.2	<i>Kinh phí hoạt động thường xuyên</i>	<i>1.147.500.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	929.475.000
	- Tiết kiệm 2 lần 10% để thực hiện cải cách tiền lương	218.025.000
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ :	1.151.200.000
1.2.1	<i>Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí</i>	<i>115.000.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	93.150.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	21.850.000
1.2.2	<i>Kinh phí hoạt động kiểm tra giám sát hoạt động bến thủy nội địa</i>	<i>15.000.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	12.150.000
	- Tiết kiệm 2 lần 10% để thực hiện cải cách tiền lương	2.850.000

1.2.3	<i>Kinh phí sao lục hồ sơ, tài liệu và đo đạc phục vụ công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai; kinh phí hỗ trợ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai</i>	10.000.000
	- Kinh phí hoạt động	8.100.000
	- Tiết kiệm 2 lần 10% để thực hiện cải cách tiền lương	1.900.000
1.2.4	<i>Kinh phí hoạt động XPVPHC lĩnh vực môi trường, đất đai</i>	60.000.000
	- Kinh phí hoạt động	48.600.000
	- Tiết kiệm 2 lần 10% để thực hiện cải cách tiền lương	11.400.000
1.2.5	<i>Kinh phí đặc thù ngành tài chính</i>	100.000.000
	- Kinh phí hoạt động	81.000.000
	- Tiết kiệm 2 lần 10% để thực hiện cải cách tiền lương	19.000.000
1.2.6	<i>Kinh phí Cường chế</i>	300.000.000
	- Kinh phí hoạt động	243.000.000
	- Tiết kiệm 2 lần 10% để thực hiện cải cách tiền lương	57.000.000
1.2.7	<i>Kinh phí hoạt động của lực lượng cảnh giới</i>	252.000.000
1.2.8	<i>Kinh phí nhu cầu thưởng theo NĐ73</i>	299.200.000
2	Chi các sự nghiệp	518.090.000
2.1	Sự nghiệp địa chính:	518.090.000
	- Kinh phí sự nghiệp địa chính:	419.652.900
	- Tiết kiệm 2 lần 10% để thực hiện cải cách tiền lương	98.437.100

Ghi chú :

- Số tiết kiệm 2 lần 10% chi hoạt động thường xuyên được giữ lại ngân sách phường để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.